

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025¹

(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (Ngành giáo dục mầm non))²

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: HHA

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	Số 484 Lạch Tray, Lê Chân, thành phố Hải Phòng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://vimaru.edu.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (+84).225.3735.138

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://daotao.vimaru.edu.vn/>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo:

<https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://vimaru.edu.vn/>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

<https://vimaru.edu.vn/>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<https://vimaru.edu.vn/>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://vimaru.edu.vn/>

¹ Thông tin tối thiểu, các CSĐT bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/vừa làm vừa học (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành:
<https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG (NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON)

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):⁴

Xét tuyển;

Năm 2025, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tuyển sinh 5000 chỉ tiêu trình độ Đại học chính quy với 50 chuyên ngành đào tạo theo **06 phương thức xét tuyển** độc lập:

- **Phương thức 1 (PT1):** Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Áp dụng cho toàn bộ các chuyên ngành.

Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo đề án riêng của Trường ĐH Hàng hải Việt Nam (Xét tuyển kết hợp) áp dụng cho toàn bộ các chuyên ngành đối với những thí sinh đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế IELTS 5.0 hoặc TOEFL 494 ITP hoặc TOEFL 58 iBT hoặc TOEIC (L&R) 595 trở lên trong thời hạn (tính đến ngày 30/08/2025).

Tiêu chí 2: Đạt các giải Nhất, Nhì, Ba các môn thi Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tin học và Ngoại ngữ trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trở lên.

Tiêu chí 3: Học 03 năm THPT tại các lớp Chuyên: Toán học, Vật Lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học, Khoa học tự nhiên thuộc các trường Chuyên cấp Tỉnh/Thành phố. Có học lực Khá trở lên và hạnh kiểm Tốt các năm lớp 10, 11, 12.

- **Phương thức 3 (PT3):** Xét tuyển dựa trên Kết quả học tập và rèn luyện trung học phổ thông

(Xét Học bạ). Áp dụng cho 32 chuyên ngành thuộc nhóm Kỹ thuật & Công nghệ.

- **Phương thức 4 (PT4):** Xét tuyển dựa trên điểm thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của ĐHQG Hà Nội hoặc của ĐHQG TPHCM hoặc điểm thi đánh giá tư duy (ĐGTD) của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2024 hoặc năm 2025. Áp dụng cho tất cả các chuyên ngành.

- **Phương thức 5 (PT5):** Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và điểm học bạ THPT. Áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 đăng ký xét tuyển vào chương trình tiên tiến.

- **Phương thức 6 (PT6):** Xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ GD&ĐT tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ban hành ngày 06/6/2022.

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

Lưu ý: PT1, PT2, PT3, PT4, PT5, PT6 lần lượt là mã của các phương thức xét tuyển tương ứng.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

- Ngưỡng đầu vào:

Ngưỡng đầu vào đối với Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025 như sau:

- Nhóm Kỹ thuật và công nghệ (32 chuyên ngành): 15 điểm

- Nhóm Kinh tế, Nhóm Ngoại ngữ, Nhóm Chương trình tiên tiến và Nhóm ngành Luật: 18 điểm

Lưu ý: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển, không nhân hệ số, cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

Ngưỡng đầu vào đối với các phương thức tuyển sinh khác sẽ được quy đổi tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và sẽ được công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Điểm trúng tuyển:

Quy tắc quy đổi tương đương tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và sẽ được công bố sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1		Kinh doanh và quản lý			805		
1.1	A403	Quản lý kinh doanh và Marketing	7340101	Quản trị kinh doanh	120	PT1 – Xét kết quả thi kết hợp kết quả học bạ và chứng chỉ quốc tế (NNHB) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	

⁵ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

⁶ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

1.2	A404	Quản lý kinh doanh thương mại điện tử	7340101	Quản trị kinh doanh	60	PT5 - Xét kết hợp kết quả học bạ và chứng chỉ quốc tế (NNHB) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D09, D10, D14, D15) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	
1.3	D402	Kinh tế ngoại thương	7340120	Kinh doanh quốc tế	150	PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, C03, C04, D01, D09) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	
1.4	D403	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C01, C03, C04, D01, D09, A01) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	

1.5	D404	Quản trị tài chính kế toán	7340201	Tài chính – Ngân hàng	150	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, C03, C04, D01, D09) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH)	
1.6	D411	Quản trị tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	60	PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, C03, C04, D01, D09)	
1.7	D412	Truyền thông Marketing	7340101	Quản trị kinh doanh	45	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, C03, C04, D01, D09) PT2 – Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	

1.8	H402	Kinh tế ngoại thương (NC)	7340120	Kinh doanh quốc tế	120	PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, C03, C04, D01, D09) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
2		Dịch vụ vận tải			1030		
2.1	A408	Kinh tế Hàng hải	7840104	Kinh tế vận tải	120	PT5 - Xét kết hợp kết quả học bạ và chứng chỉ quốc tế (NNHB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D09, D10, D14, D15) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH)	
2.2	D101	Điều khiển tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	200	X02) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét	

						kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB)	
2.3	D102	Khai thác máy tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	160	PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	
2.4	D129	Quản lý hàng hải	7840106	Khoa học hàng hải	110	PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 – Xét tuyển kết hợp (KH)	
2.5	D401	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	150	PT4 – Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT1 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, C03, C04, D01, D09) PT2 – Xét tuyển kết	

						hợp (KH) PT6 – Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
2.6	D410	Kinh tế vận tải thủy	7840104	Kinh tế vận tải	110	PT4 – Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 – Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, C03, C04, D01, D09) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH)	
2.7	H401	Kinh tế vận tải biển (NC)	7840104	Kinh tế vận tải	120	PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, C03, C04, D01, D09)	
2.8	S101	Điều khiển tàu biển (Chọn)	7840106	Khoa học hàng hải	30	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	

						PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
2.9	S102	Khai thác máy tàu biển (Chọn)	7840106	Khoa học hàng hải	30	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	
3		Công nghệ kỹ thuật			335		
3.1	A409	Kinh doanh quốc tế và logistics	7510605	Logisti cs và Quản lý chuỗi cung ứng	135	PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT5 - Xét kết hợp kết quả học bạ và chứng chỉ quốc tế (NNHB) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D09, D10, D14, D15) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	

3.2	D407	Logistics và chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200	PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, C03, C04, D01, D09)	
4		Kỹ thuật			1610		
4.1	D103	Điện tử động giao thông vận tải	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	110	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	
4.2	D104	Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	110	PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB)	

						PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
4.3	D105	Điện tự động công nghiệp	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	120	PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
4.4	D106	Máy tàu thủy	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	60	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	
4.5	D107	Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	60	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	

						PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH)	
4.6	D108	Đóng tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	45	PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
4.7	D109	Máy và tự động hóa xếp dỡ	7520103	Kỹ thuật cơ khí	60	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	

4.8	D115	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	120	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	
4.9	D116	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	120	PT1 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, C02, D01, X02, A00) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	
4.10	D117	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520103	Kỹ thuật cơ khí	120	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét	

						theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
4.11	D121	Tự động hóa hệ thống điện	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	120	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	
4.12	D122	Kỹ thuật ô tô	7520103	Kỹ thuật cơ khí	110	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
4.13	D123	Kỹ thuật nhiệt lạnh	7520103	Kỹ thuật cơ khí	60	PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (KH) PT1 - Xét	

						kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
4.14	D126	Kỹ thuật công nghệ hóa học	7520320	Kỹ thuật môi trường	60	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (KH)	
4.15	D128	Máy và tự động công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	120	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	

						PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
4.16	D131	Quản lý kỹ thuật công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	105	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
4.17	H105	Điện tự động công nghiệp (NC)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	110	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
5		Kiến trúc và xây dựng			420		
5.1	D110	Xây dựng công trình thủy	7580203	Kỹ thuật xây dựng công	60	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT3 - Xét	

				trình biên		kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
5.2	D111	Kỹ thuật an toàn hàng hải	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	90	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 – Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
5.3	D112	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	90	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	

5.4	D113	Công trình giao thông và cơ sở hạ tầng	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
5.5	D127	Kiến trúc và nội thất	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
5.6	D130	Quản lý công trình xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	90	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT2 - Xét	

						tuyển kết hợp (KH)	
5.6	D130	Quản lý công trình xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	90	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
6		Máy tính và công nghệ thông tin			340		
6.1	D114	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	110	PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02)	
6.2	D118	Công nghệ phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin	60	PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét	

						theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02)	
6.3	D119	Kỹ thuật truyền thông và mạng máy tính	7480201	Công nghệ thông tin	60	PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT3 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
6.4	H114	Công nghệ thông tin (NC)	7480201	Công nghệ thông tin	110	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, X02) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT3 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (HB) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	

7		Pháp luật			190		
7.1	D120	Luật hàng hải	7380101	Luật	100	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, D01, D14, D15) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
7.2	D132	Luật kinh doanh	7380101	Luật	90	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, D01, D14, D15) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
8		Nhân văn			270		
8.1	D124	Tiếng Anh thương mại	7220201	Ngôn ngữ Anh	135	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D09, D10, D14, D15) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL)	

						PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	
8.2	D125	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	135	PT1 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D09, D10, D14, D15) PT2 - Xét tuyển kết hợp (KH) PT4 - Xét theo điểm thi ĐGNL, ĐGTD (TDNL) PT6 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ (TT)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

b. Điểm cộng:

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành):

d. Các thông tin khác...

* Tổ hợp môn xét tuyển:

A00: Toán, Lý, Hóa	C03: Toán, Văn, Sử	D10: Toán, Địa, Anh
A01: Toán, Lý, Anh	C04: Toán, Văn, Địa	D14: Văn, Sử, Anh
C00: Văn, Sử, Địa	D01: Toán, Văn, Anh	D15: Văn, Địa, Anh
C01: Toán, Văn, Lý	D09: Toán, Sử, Anh	X02: Toán, Văn, Tin
C02: Toán, Văn, Hóa		

* Điều kiện đăng ký xét tuyển vào chuyên ngành Kiến trúc và Nội thất

Đối với chuyên ngành Kiến trúc và Nội thất, thí sinh phải tham gia sơ tuyển môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Trường ĐH Hàng hải Việt Nam tổ chức hoặc có kết quả thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2025 của các trường đại học khác đạt từ 5,0 điểm trở lên.

Đối với trường hợp sử dụng kết quả thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật của các trường đại học khác để xét tuyển, thí sinh phải nộp Giấy chứng nhận kết quả thi cho Trường ĐH Hàng hải VN trước 17h00 ngày 25/7/2025.

Thí sinh có thể nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát qua bưu điện.

Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ:

Phòng Đào tạo - Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, số 484 Lạch Tray, Quận Lê Chân, Thành

phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3735138 - **Hotline/Zalo:** 0941.979.484

6. Tổ chức tuyển sinh:

6.1 Điều kiện đăng ký, hồ sơ và xét tuyển

6.1.1 Đối với phương thức 1: Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2025 do Bộ GDĐT tổ chức. Điều kiện nhận đăng ký xét tuyển:

- 1- Đã tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc tương đương.
- 2- Tổng điểm các môn thi trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) **đạt mức điểm nhận đăng ký xét tuyển** của Trường.

3- Đối với chuyên ngành Kiến trúc và nội thất, thí sinh phải tham gia sơ tuyển môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Nhà trường tổ chức hoặc có kết quả thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2025 của các trường đại học khác đạt từ 5,0 điểm trở lên.

6.1.2 Đối với phương thức 2: Xét tuyển kết hợp áp dụng cho toàn bộ các chuyên ngành. Điều kiện nhận đăng ký xét tuyển:

- 1- Đã tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc tương đương.

2- Đạt một trong ba tiêu chí sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế **IELTS 5.0** hoặc **TOEFL 494 IPT** hoặc **TOEFL 58 iBT** hoặc **TOEIC (L&R) 595** trở lên trong thời hạn (*tính đến ngày 30/8/2025*).

Lưu ý: Trường ĐH Hàng hải Việt Nam không chấp nhận chứng chỉ **TOEFL iBT** có hình thức thi theo dạng **Home Edition**.

- Có giấy chứng nhận đạt các giải Nhất, Nhì, Ba các môn thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trở lên. Các môn thi gồm: Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tin học và Ngoại ngữ.

- Có học bạ minh chứng học 3 năm THPT tại các lớp chuyên: Toán, Vật Lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học, KHTN thuộc các trường chuyên cấp Tỉnh/Thành phố. Có học lực các năm lớp 10, 11, 12 đạt từ Khá trở lên. Hạnh kiểm Tốt các năm lớp 10, 11, 12.

3- Đối với chuyên ngành Kiến trúc và nội thất, thí sinh phải tham gia sơ tuyển môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Nhà trường tổ chức hoặc có kết quả thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2025 của các trường đại học khác đạt từ 5,0 điểm trở lên.

Điểm xét tuyển = tổng điểm các môn thi THPT trong tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có).

Hồ sơ và lệ phí đăng ký xét tuyển theo phương thức 2 gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển kết hợp (*theo mẫu khai tại <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>*).

+ Bản sao (*công chứng*) chứng chỉ Tiếng Anh còn trong thời hạn sử dụng (*tính đến ngày 30/8/2025*) hoặc bản sao (*công chứng*) giấy chứng nhận đạt các giải Nhất, Nhì, Ba các môn thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trở lên hoặc bản sao (*công chứng*) Học bạ THPT đối với các thí sinh học tại các lớp chuyên thuộc các trường chuyên cấp Tỉnh/Thành phố.

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (*nếu có ưu tiên*).

+ Lệ phí xét tuyển: **20.000** đồng/1 nguyện vọng.

6.1.3 Đối với phương thức 3: xét tuyển dựa trên kết quả học tập và rèn luyện trung học phổ thông (*xét học bạ*). Điều kiện nhận đăng ký xét tuyển:

1- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương năm 2023, 2024, 2025.

2- Hạnh kiểm lớp 12 xếp loại Khá trở lên.

3 - Đối với chuyên ngành Kiến trúc và nội thất, thí sinh phải tham gia sơ tuyển môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Nhà trường tổ chức hoặc có kết quả thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2025 từ các trường đại học khác đạt từ 5,0 điểm trở lên.

Trong đó:

- Điểm xét tuyển = TBC Môn 1 + TBC Môn 2 + TBC Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)
- TBC Môn 1,2,3 là điểm trung bình cộng điểm cả năm lớp 10, 11, 12 của từng môn (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) trong tổ hợp xét tuyển.

Hồ sơ, lệ phí đăng ký xét tuyển đối với Phương thức 3 gồm:

- + Bản sao (công chứng) học bạ trung học phổ thông.
- + Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu khai tại: <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>).
- + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có ưu tiên).
- + Lệ phí xét tuyển: **20.000** đồng/1 nguyện vọng.

6.1.4 Đối với phương thức 4: xét tuyển theo điểm thi đánh giá năng lực (ĐGNL) hoặc đánh giá tư duy (ĐGTD)

1- Đã tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc tương đương.

2- Đối với chuyên ngành Kiến trúc và nội thất, thí sinh phải tham gia sơ tuyển môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Nhà trường tổ chức hoặc có kết quả thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2025 từ các trường đại học khác đạt từ 5,0 điểm trở lên.

Điểm xét tuyển = Điểm thi ĐGNL (hoặc điểm thi ĐGTD) + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)

Hồ sơ, lệ phí đăng ký xét tuyển đối với phương thức 4 gồm:

- + Giấy chứng nhận điểm ĐGNL, ĐGTD.
- + Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu khai tại: <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>).
- + Lệ phí xét tuyển: **20.000** đồng/1 nguyện vọng.

6.1.5 Đối với phương thức 5: xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và điểm học bạ.

1- Đã tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc tương đương.

2- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế **IELTS 5.0** hoặc **TOEFL 494 IPT** hoặc **TOEFL 58 iBT** hoặc **Toeic (L&R) 595** trở lên trong thời hạn (tính đến ngày 30/8/2025).

Trong đó:

Điểm xét tuyển = điểm ngoại ngữ quy đổi + điểm học bạ trung bình 3 năm học của 2 môn khác trong tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm ngoại ngữ quy đổi từ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được quy định theo bảng sau:

IELTS	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5 trở lên
TOEIC	550	600	650	700	750	855 trở lên
TOEFL ITP	494	513	530	550	568	592 trở lên
TOEFL IBT	58	65	71	79	87	100 trở lên
Điểm ngoại ngữ quy đổi	7	8	8.5	9	9.5	10

Hồ sơ, lệ phí đăng ký xét tuyển đối với Phương thức 5 gồm:

- + Bản sao (công chứng) học bạ phổ thông trung học.
- + Bản sao (công chứng) chứng chỉ Tiếng Anh còn trong thời hạn (tính đến ngày 30/8/2025).
- + Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu khai tại: <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>).
- + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có ưu tiên).
- + Lệ phí xét tuyển: **20.000** đồng/1 nguyện vọng.

6.1.6 Đối với phương thức 6: xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT

Điều kiện đăng ký xét tuyển: thí sinh phải đáp ứng những quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ban hành ngày 06/6/2022.

Hồ sơ và lệ phí đăng ký xét tuyển theo phương thức 6 gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu của Bộ GDĐT).
- + Bản sao (công chứng) Giấy chứng nhận đạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham

gia hoặc Giấy chứng nhận đạt các giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế hoặc bản sao Giấy chứng nhận đối tượng tuyển thẳng khác.

+ Lệ phí xét tuyển: **20.000** đồng/1 nguyện vọng.

6.2 Thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ

Đối với Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

+ Thời gian đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển *theo quy định của Bộ GDĐT*.

+ Thí sinh đăng ký online trên cổng thông tin thí sinh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

Đối với Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp.

+ Thời gian tiếp nhận hồ sơ xét tuyển: **từ ngày 02/7/2025 đến 17h00 ngày 25/7/2025.**

+ Thí sinh có thể nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát qua bưu điện.

Bên cạnh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, thí sinh cần đăng ký các nguyện vọng các chuyên ngành xét tuyển theo PT2 trên cổng thông tin thí sinh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT từ ngày **16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025.**

Đối với Phương thức 3: xét tuyển dựa trên kết quả học tập và rèn luyện THPT (Xét học bạ).

+ Thời gian tiếp nhận hồ sơ xét tuyển: **từ ngày 16/6/2025 đến 17h00 ngày 25/7/2025.**

+ Thí sinh có thể nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát qua bưu điện.

Bên cạnh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, thí sinh cần đăng ký các nguyện vọng các chuyên ngành xét tuyển theo PT3 trên cổng thông tin thí sinh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT từ ngày **16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025.**

Đối với Phương thức 4:

+ Thời gian tiếp nhận hồ sơ xét tuyển: **từ ngày 16/6/2025 đến 17h00 ngày 25/7/2025.**

+ Thí sinh có thể nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát qua bưu điện.

Bên cạnh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, thí sinh cần đăng ký các nguyện vọng các chuyên ngành xét tuyển theo PT4 trên cổng thông tin thí sinh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT từ ngày **16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025.**

Đối với Phương thức 5:

+ Thời gian tiếp nhận hồ sơ xét tuyển: **từ ngày 16/6/2025 đến 17h00 ngày 25/7/2025.**

+ Thí sinh có thể nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát qua bưu điện.

Bên cạnh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, thí sinh cần đăng ký các nguyện vọng các chuyên ngành xét tuyển theo PT5 trên cổng thông tin thí sinh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT từ ngày **16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025.**

Đối với Phương thức 6: xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT

+ Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng: trước **17h00 ngày 30/6/2025.**

+ Thí sinh có thể nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát qua bưu điện.

+ Xét tuyển và công bố kết quả: trước **17h00 ngày 15/7/2025.**

*Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trên cổng thông tin thí sinh **theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.***

Nộp Giấy chứng nhận kết quả thi Vẽ mỹ thuật dùng cho xét tuyển vào chuyên ngành Kiến trúc và nội thất (D127):

Đối với trường hợp sử dụng kết quả thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật của các trường đại học khác dùng để xét tuyển vào ngành Kiến trúc và nội thất (D127), thí sinh phải nộp Giấy chứng nhận kết quả thi cho Trường Đại học Hàng hải Việt Nam **trước 17h00 ngày 25/7/2025.**

Thí sinh có thể nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát qua bưu điện.

Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ:

Phòng Đào tạo - Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, số 484 Lạch Tray, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3735138 - **Hotline/Zalo:** 0941.979.484

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

Chính sách ưu tiên thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

20.000 đồng /01 nguyện vọng đăng ký xét tuyển

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

- Nhà trường cam kết thực hiện đúng Quy định của pháp luật, tuân thủ đầy đủ các chế độ chính sách theo Quy định hiện hành đảm bảo quyền lợi cho người học.

- Trường hợp đặc biệt, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GDĐT, Nhà trường sẽ xử lý theo hướng có lợi cho người học trong phạm vi cho phép.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	D102	Khai thác máy tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	PT4	0	0	0	5	0	16	
2	D407	Logistics và chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	PT6	1	0	0	1	0	0	
3	D118	Công nghệ phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin	PT1	43	88	23.5	46	67	24.25	
4	D126	Kỹ thuật công nghệ hóa học	7520320	Kỹ thuật môi trường	PT2	1	0	19	1	2	20	
5	D104	Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn	PT3	23	5	26	20	2	26.25	

				thông								
6	D401	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	PT6	1	0	0	1	0	0	
7	D112	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT1	50	83	19	58	92	20.5	
8	D113	Công trình giao thông và cơ sở hạ tầng	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	PT1	29	56	18	23	67	20	
9	D130	Quản lý công trình xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT4	0	0	0	5	0	16	
10	D129	Quản lý hàng hải	7840106	Khoa học hàng hải	PT2	5	8	23.5	5	2	23	
11	D101	Điều khiển tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	PT1	93	167	22	169	161	23.5	
12	D402	Kinh tế ngoại thương	7340120	Kinh doanh quốc tế	PT4	0	0	0	5	0	20.25	

13	A404	Quản lý kinh doanh thương mại điện tử	7340101	Quản trị kinh doanh	PT4	0	0	0	6	0	18	
14	D407	Logistics và chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	PT2	30	60	25.75	30	62	25.75	
15	H105	Điện tử động công nghiệp (NC)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT6	1	0	0	1	0	0	
16	D118	Công nghệ phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin	PT6	1	0	0	1	0	0	
17	D107	Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	PT1	29	27	19.5	23	55	21	
18	D130	Quản lý công trình xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT2	1	1	21	2	2	20	

19	D118	Công nghệ phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin	PT3	15	6	27	6	1	27.25	
20	D117	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT2	2	2	23	5	13	23.5	
21	D127	Kiến trúc và nội thất	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT3	9	4	22	5	1	22	
22	D120	Luật hàng hải	7380101	Luật	PT1	104	94	22.5	84	124	23.5	
23	D108	Đóng tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	PT4	0	0	0	4	0	16	
24	D111	Kỹ thuật an toàn hàng hải	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	PT1	29	82	20	66	48	21.5	
25	D112	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT2	1	2	19	2	0	20	
26	A409	Kinh	7510605	Logistics	PT1	79	97	23	89	111	24.25	

		doanh quốc tế và logistics		và quản lý chuỗi cung ứng								
27	D407	Logistics và chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	PT1	119	121	25.75	164	105	26.25	
28	D131	Quản lý kỹ thuật công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT4	0	0	0	5	0	16.5	
29	D125	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT6	1	0	0	1	0	0	
30	D125	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT2	10	16	32.5	10	27	31	
31	D119	Kỹ thuật truyền thông và mạng máy tính	7480201	Công nghệ thông tin	PT1	43	77	22.5	46	63	23.25	
32	D102	Khai thác máy tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	PT2	2	2	20.5	5	2	21.5	
33	A409	Kinh doanh	7510605	Logistics và quản	PT2	10	28	23	15	27	24	

		quốc tế và logistics		lý chuỗi cung ứng								
34	D129	Quản lý hàng hải	7840106	Khoa học hàng hải	PT3	15	3	27.5	10	1	27.25	
35	D124	Tiếng Anh thương mại	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT4	0	0	0	5	0	20	
36	A408	Kinh tế Hàng hải	7840104	Kinh tế vận tải	PT1	80	81	22.25	79	111	23	
37	D403	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	PT6	1	0	0	1	0	0	
38	A403	Quản lý kinh doanh và Marketing	7340101	Quản trị kinh doanh	PT5	0	0	0	10	1	25	
39	A409	Kinh doanh quốc tế và logistics	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	PT5	0	0	0	10	2	26.5	
40	D401	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	PT2	15	26	24.5	15	39	24.75	

41	D106	Máy tàu thủy	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	PT3	14	36	22	20	35	23.5	
42	D127	Kiến trúc và nội thất	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT1	19	20	19	22	22	19	
43	D126	Kỹ thuật công nghệ hóa học	7520320	Kỹ thuật môi trường	PT4	0	0	0	5	0	16	
44	D101	Điều khiển tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	PT6	1	0	0	1	1	0	
45	D111	Kỹ thuật an toàn hàng hải	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	PT4	0	0	0	6	0	16	
46	S102	Khai thác máy tàu biển (Chọn)	7840106	Khoa học hàng hải	PT3	9	8	22	5	5	23	
47	H114	Công nghệ thông tin (NC)	7480201	Công nghệ thông tin	PT6	1	0	0	1	0	0	
48	S102	Khai thác	7840106	Khoa học	PT6	1	0	0	1	0	0	

		máy tàu biển (Chọn)		hàng hải								
49	D130	Quản lý công trình xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT3	14	5	25	9	2	25.5	
50	D116	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT6	1	0	0	1	0	0	
51	D128	Máy và tự động công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT2	1	0	22.5	1	5	21.5	
52	D106	Máy tàu thủy	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	PT6	1	0	0	1	0	0	
53	D114	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	PT6	1	0	0	1	1	0	
54	D109	Máy và tự động hóa xếp dỡ	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT1	29	23	21.5	23	70	21.5	
55	D403	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	PT1	84	106	24	74	94	24.5	

56	D108	Đóng tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	PT6	1	0	0	1	0	0	
57	D116	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT1	73	119	21.5	99	115	22.75	
58	D410	Kinh tế vận tải thủy	7840104	Kinh tế vận tải	PT2	5	11	23.5	10	4	24.5	
59	D115	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	PT2	1	3	21.25	5	1	20	
60	D114	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	PT3	22	7	27.75	10	5	27.75	
61	D124	Tiếng Anh thương mại	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT6	1	0	0	1	0	0	
62	D123	Kỹ thuật nhiệt lạnh	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT4	0	0	0	5	0	17.25	
63	D402	Kinh tế ngoại thương	7340120	Kinh doanh quốc tế	PT6	1	0	0	1	0	0	

64	D109	Máy và tự động hóa xếp dỡ	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT6	1	0	0	1	0	0	
65	A409	Kinh doanh quốc tế và logistics	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	PT6	1	0	0	1	0	0	
66	D124	Tiếng Anh thương mại	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT1	79	72	32.25	104	114	31.75	
67	S101	Điều khiển tàu biển (Chọn)	7840106	Khoa học hàng hải	PT2	1	2	19	2	3	20.5	
68	D404	Quản trị tài chính kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng	PT2	10	12	23.25	10	16	23.5	
69	D113	Công trình giao thông và cơ sở hạ tầng	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	PT4	0	0	0	5	0	16	
70	D105	Điện tự động	7520216	Kỹ thuật điều	PT1	74	49	23.75	92	92	24.5	

		công nghệ		hiển và tự động hoá								
71	D118	Công nghệ phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin	PT2	1	5	23.5	2	3	24	
72	D120	Luật hàng hải	7380101	Luật	PT2	5	5	22.5	10	4	23	
73	D132	Luật kinh doanh	7380101	Luật	PT1	0	0	0	50	82	23	
74	D111	Kỹ thuật an toàn hàng hải	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	PT3	14	14	23.5	15	9	24.75	
75	H114	Công nghệ thông tin (NC)	7480201	Công nghệ thông tin	PT4	0	0	0	6	0	17	
76	D109	Máy và tự động hóa xếp dỡ	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT3	14	30	23.25	15	8	24.25	
77	D114	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	PT4	0	0	0	9	0	19	

78	D411	Quản trị tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	PT4	0	0	0	5	0	17.5	
79	D110	Xây dựng công trình thủy	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	PT4	0	0	0	4	0	16	
80	D101	Điều khiển tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	PT4	0	0	0	5	0	17.5	
81	D410	Kinh tế vận tải thủy	7840104	Kinh tế vận tải	PT4	0	0	0	5	0	18.75	
82	A408	Kinh tế Hàng hải	7840104	Kinh tế vận tải	PT4	0	0	0	5	0	18.75	
83	D105	Điện tự động công nghiệp	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT4	0	0	0	6	1	17.5	
84	H401	Kinh tế vận tải biển (NC)	7840104	Kinh tế vận tải	PT4	0	0	0	5	1	18	
85	D129	Quản lý hàng hải	7840106	Khoa học hàng hải	PT6	1	0	0	1	0	0	

86	D122	Kỹ thuật ô tô	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT2	5	6	24	5	6	24.25	
87	D108	Đóng tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	PT1	29	37	18	23	25	21	
88	H402	Kinh tế ngoại thương (NC)	7340120	Kinh doanh quốc tế	PT6	1	0	0	1	0	0	
89	H105	Điện tử động công nghiệp (NC)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT2	3	1	21	5	4	21	
90	D121	Tự động hóa hệ thống điện	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT6	1	0	0	1	0	0	
91	D126	Kỹ thuật công nghệ hóa học	7520320	Kỹ thuật môi trường	PT6	1	0	0	1	0	0	
92	D107	Thiết kế	7520122	Kỹ thuật	PT6	1	0	0	1	0	0	

		tàu và công trình ngoài khơi		tàu thủy								
93	A408	Kinh tế Hàng hải	7840104	Kinh tế vận tải	PT5	0	0	0	10	5	24	
94	D132	Luật kinh doanh	7380101	Luật	PT2	0	0	0	3	3	22.75	
95	H105	Điện tử động công nghiệp (NC)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT4	0	0	0	6	0	16.75	
96	D115	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	PT4	0	0	0	5	0	16	
97	D109	Máy và tự động hóa xếp dỡ	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT2	1	1	21.5	2	2	21	
98	D113	Công trình giao thông và cơ sở hạ tầng	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	PT2	1	1	18	2	0	19	
99	D113	Công	7580205	Kỹ thuật	PT3	14	5	22	14	4	23.75	

		trình giao thông và cơ sở hạ tầng		xây dựng công trình giao thông								
100	S101	Điều khiển tàu biển (Chọn)	7840106	Khoa học hàng hải	PT6	1	0	0	1	0	0	
101	D119	Kỹ thuật truyền thông và mạng máy tính	7480201	Công nghệ thông tin	PT4	0	0	0	5	0	16.5	
102	D410	Kinh tế vận tải thủy	7840104	Kinh tế vận tải	PT1	84	100	23.5	84	97	24.75	
103	D123	Kỹ thuật nhiệt lạnh	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT2	1	0	21.75	1	3	22	
104	S102	Khai thác máy tàu biển (Chọn)	7840106	Khoa học hàng hải	PT4	0	0	0	3	0	16	
105	D120	Luật hàng hải	7380101	Luật	PT6	1	0	0	1	0	0	
106	D117	Kỹ thuật	7520103	Kỹ thuật	PT1	53	77	23	69	115	24	

		Cơ điện tử		cơ khí								
107	H401	Kinh tế vận tải biển (NC)	7840104	Kinh tế vận tải	PT2	10	6	22.5	15	27	23	
108	D411	Quản trị tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	PT1	54	70	23	49	69	24.25	
109	D125	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT1	79	57	32.5	104	135	32	
110	D105	Điện tử động công nghiệp	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT3	20	11	26.5	15	15	26.5	
111	D108	Đóng tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	PT2	1	0	18	2	0	20	
112	D407	Logistics và chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	PT4	0	0	0	5	1	21.25	
113	D123	Kỹ thuật	7520103	Kỹ thuật	PT3	14	10	24.5	5	5	25.5	

		nhiệt lạnh		cơ khí								
114	D131	Quản lý kỹ thuật công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT2	1	6	22.75	1	2	22	
115	D121	Tự động hóa hệ thống điện	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT1	73	99	22.5	90	114	23.5	
116	D403	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	PT2	5	13	24	10	6	24.25	
117	D104	Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	PT6	1	0	0	1	0	0	
118	D115	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	PT1	68	77	21.25	89	138	21	
119	D116	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT3	25	7	25	10	4	26	
120	D107	Thiết kế tàu và công trình	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	PT3	14	26	21	15	9	23.5	

		ngoài khỏi										
121	D117	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT3	19	12	25.75	10	9	26.5	
122	S102	Khai thác máy tàu biển (Chọn)	7840106	Khoa học hàng hải	PT2	1	0	18	2	1	20	
123	D127	Kiến trúc và nội thất	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT6	1	0	0	1	0	0	
124	D119	Kỹ thuật truyền thông và mạng máy tính	7480201	Công nghệ thông tin	PT3	15	2	26.5	6	2	26.75	
125	D402	Kinh tế ngoại thương	7340120	Kinh doanh quốc tế	PT2	20	34	25	20	60	25.25	
126	D127	Kiến trúc và nội thất	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT4	0	0	0	1	0	16	
127	A409	Kinh doanh	7510605	Logistics và quản	PT4	0	0	0	5	0	20.5	

		quốc tế và logistics		lý chuỗi cung ứng								
128	D123	Kỹ thuật nhiệt lạnh	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT1	29	42	21.75	38	58	22.5	
129	D404	Quản trị tài chính kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng	PT4	0	0	0	5	1	18	
130	D122	Kỹ thuật ô tô	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT4	0	0	0	5	1	17.75	
131	H114	Công nghệ thông tin (NC)	7480201	Công nghệ thông tin	PT2	3	6	22	5	5	22	
132	D118	Công nghệ phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin	PT4	0	0	0	5	0	17	
133	D108	Đóng tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	PT3	14	10	21	15	16	23	
134	D101	Điều khiển tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	PT2	3	5	22	5	9	23	

135	D107	Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	PT2	1	0	19.5	2	1	20	
136	D107	Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	PT4	0	0	0	4	0	16	
137	D121	Tự động hóa hệ thống điện	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT4	0	0	0	10	0	16	
138	D131	Quản lý kỹ thuật công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT1	19	21	22.75	63	80	22.5	
139	D410	Kinh tế vận tải thủy	7840104	Kinh tế vận tải	PT6	1	0	0	1	0	0	
140	D132	Luật kinh doanh	7380101	Luật	PT4	0	0	0	6	0	17	
141	D111	Kỹ thuật	7580203	Kỹ thuật	PT2	1	2	20	2	3	20	

		an toàn hàng hải		xây dựng công trình biển								
142	D104	Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	PT1	65	80	22	60	94	23	
143	D411	Quản trị tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	PT6	1	0	0	1	0	0	
144	D128	Máy và tự động công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT4	0	0	0	5	0	16	
145	D119	Kỹ thuật truyền thông và mạng máy tính	7480201	Công nghệ thông tin	PT6	1	0	0	1	0	0	
146	D119	Kỹ thuật truyền thông và mạng máy tính	7480201	Công nghệ thông tin	PT2	1	2	22.5	2	3	23	
147	D115	Kỹ thuật	7520320	Kỹ thuật	PT3	30	25	24	20	5	25	

		môi trường		môi trường								
148	D106	Máy tàu thủy	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	PT2	1	0	21	2	1	20	
149	D104	Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	PT2	1	7	22	4	7	22.5	
150	D401	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	PT1	129	125	24.5	129	115	25.5	
151	D129	Quản lý hàng hải	7840106	Khoa học hàng hải	PT1	54	49	23.5	79	100	23.75	
152	H402	Kinh tế ngoại thương (NC)	7340120	Kinh doanh quốc tế	PT4	0	0	0	5	0	18.5	
153	D115	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	PT6	1	0	0	1	0	0	
154	D102	Khai thác máy tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	PT6	1	0	0	1	1	0	

155	D111	Kỹ thuật an toàn hàng hải	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	PT6	1	0	0	1	0	0	
156	A404	Quản lý kinh doanh thương mại điện tử	7340101	Quản trị kinh doanh	PT6	0	0	0	1	0	0	
157	H105	Điện tử động công nghiệp (NC)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT3	18	6	24.5	9	7	24.75	
158	D116	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT4	0	0	0	5	0	16	
159	D110	Xây dựng công trình thủy	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	PT6	1	0	0	1	0	0	
160	D110	Xây dựng công trình thủy	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	PT2	1	0	18	2	1	19	

161	D129	Quản lý hàng hải	7840106	Khoa học hàng hải	PT4	0	0	0	5	0	18.5	
162	A404	Quản lý kinh doanh thương mại điện tử	7340101	Quản trị kinh doanh	PT1	0	0	0	42	31	22.25	
163	D131	Quản lý kỹ thuật công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT6	1	0	0	1	0	0	
164	D102	Khai thác máy tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	PT3	23	14	24	15	16	25	
165	D101	Điều khiển tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	PT3	33	14	25	20	18	25.75	
166	D128	Máy và tự động công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT6	1	0	0	1	0	0	
167	H402	Kinh tế ngoại thương	7340120	Kinh doanh quốc tế	PT2	10	21	23	15	21	23.5	

		(NC)										
168	D131	Quản lý kỹ thuật công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT3	9	39	25	20	19	25.25	
169	D106	Máy tàu thủy	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	PT4	0	0	0	4	0	16	
170	A403	Quản lý kinh doanh và Marketing	7340101	Quản trị kinh doanh	PT2	10	4	22.75	5	5	23	
171	D123	Kỹ thuật nhiệt lạnh	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT6	1	0	0	1	0	0	
172	D404	Quản trị tài chính kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng	PT6	1	0	0	1	0	0	
173	D103	Điện tự động giao thông vận tải	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT3	14	16	24	20	7	24.75	
174	D116	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT2	1	0	21.5	5	1	22	

175	D105	Điện tự động công nghiệp	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT6	1	0	0	1	0	0	
176	D105	Điện tự động công nghiệp	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT2	5	7	23.75	6	7	24	
177	D127	Kiến trúc và nội thất	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT2	1	0	19	1	0	18	
178	H114	Công nghệ thông tin (NC)	7480201	Công nghệ thông tin	PT1	38	65	22	69	101	22.5	
179	D126	Kỹ thuật công nghệ hóa học	7520320	Kỹ thuật môi trường	PT1	29	44	19	28	44	20.5	
180	H401	Kinh tế vận tải biển (NC)	7840104	Kinh tế vận tải	PT1	79	69	22.5	89	84	23.75	
181	D112	Xây dựng dân dụng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT4	0	0	0	7	0	16	

		và công nghiệp										
182	A404	Quản lý kinh doanh thương mại điện tử	7340101	Quản trị kinh doanh	PT2	0	0	0	5	3	22	
183	D114	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	PT2	5	10	24.5	10	11	24.5	
184	A403	Quản lý kinh doanh và Marketing	7340101	Quản trị kinh doanh	PT1	79	73	22.75	79	81	23.5	
185	D122	Kỹ thuật ô tô	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT6	1	0	0	1	0	0	
186	D112	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT6	1	0	0	1	0	0	
187	D124	Tiếng Anh thương mại	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT2	10	18	32.25	10	18	31.5	

188	H114	Công nghệ thông tin (NC)	7480201	Công nghệ thông tin	PT3	18	6	25.75	9	1	26	
189	D401	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	PT4	0	0	0	5	0	20	
190	A408	Kinh tế Hàng hải	7840104	Kinh tế vận tải	PT6	1	0	0	1	0	0	
191	D128	Máy và tự động công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT3	15	31	24	20	41	24.25	
192	D130	Quản lý công trình xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT6	1	0	0	1	0	0	
193	S101	Điều khiển tàu biển (Chọn)	7840106	Khoa học hàng hải	PT4	0	0	0	3	0	16	
194	D122	Kỹ thuật ô tô	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT3	15	4	27.25	9	12	27	
195	D113	Công trình giao thông và	7580205	Kỹ thuật xây dựng công	PT6	1	0	0	1	0	0	

		cơ sở hạ tầng		trình giao thông								
196	D103	Điện tự động giao thông vận tải	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT2	1	2	21	4	1	21	
197	D411	Quản trị tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	PT2	5	5	23	5	3	23.5	
198	H402	Kinh tế ngoại thương (NC)	7340120	Kinh doanh quốc tế	PT1	79	101	23	89	123	24	
199	D112	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT3	23	8	22	7	4	24.25	
200	D128	Máy và tự động công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT1	43	30	22.5	63	118	22.25	
201	D122	Kỹ thuật ô tô	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT1	54	61	24	70	90	24.5	
202	D402	Kinh tế	7340120	Kinh	PT1	129	139	25	124	100	25.75	

		ngoại thương		doanh quốc tế								
203	D121	Tự động hóa hệ thống điện	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT3	25	12	25.5	15	11	26	
204	A408	Kinh tế Hàng hải	7840104	Kinh tế vận tải	PT2	9	4	22.25	5	11	22.5	
205	D114	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	PT1	82	77	24.5	80	97	25	
206	D104	Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	PT4	0	0	0	5	0	16.75	
207	H401	Kinh tế vận tải biển (NC)	7840104	Kinh tế vận tải	PT6	1	0	0	1	0	0	
208	D110	Xây dựng công trình thủy	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	PT3	14	5	22	15	18	22.75	
209	D404	Quản trị tài chính	7340201	Tài chính - Ngân	PT1	129	167	23.25	134	103	24.5	

		kế toán		hàng								
210	D106	Máy tàu thủy	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	PT1	29	17	21	18	23	22.5	
211	D109	Máy và tự động hóa xếp dỡ	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT4	0	0	0	4	0	17	
212	D110	Xây dựng công trình thủy	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	PT1	29	32	18	23	34	20	
213	D102	Khai thác máy tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	PT1	64	144	20.5	134	123	22.5	
214	H105	Điện tự động công nghiệp (NC)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT1	38	68	21	69	97	21.5	
215	D120	Luật hàng hải	7380101	Luật	PT4	0	0	0	5	0	18.5	
216	D403	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	PT4	0	0	0	5	0	17.75	

217	D126	Kỹ thuật công nghệ hóa học	7520320	Kỹ thuật môi trường	PT3	14	10	22	10	5	24.5	
218	D103	Điện tử động giao thông vận tải	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT4	0	0	0	5	0	16.5	
219	D117	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT4	0	0	0	5	0	17.25	
220	D103	Điện tử động giao thông vận tải	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT1	29	78	21	60	89	21.5	
221	S101	Điều khiển tàu biển (Chọn)	7840106	Khoa học hàng hải	PT1	19	42	19	19	25	21.5	
222	D130	Quản lý công trình xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT1	29	55	21	73	83	21.5	
223	D117	Kỹ thuật Cơ điện	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT6	1	0	0	1	0	0	

		tử										
224	D132	Luật kinh doanh	7380101	Luật	PT6	0	0	0	1	0	0	
225	A403	Quản lý kinh doanh và Marketing	7340101	Quản trị kinh doanh	PT4	0	0	0	5	0	18.5	
226	A403	Quản lý kinh doanh và Marketing	7340101	Quản trị kinh doanh	PT6	1	0	0	1	0	0	
227	D121	Tự động hóa hệ thống điện	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT2	1	1	22.5	4	9	23	
228	D125	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT4	0	0	0	5	0	20	
229	A404	Quản lý kinh doanh thương mại điện tử	7340101	Quản trị kinh doanh	PT5	0	0	0	6	6	24	
230	S102	Khai thác	7840106	Khoa học	PT1	19	21	18	19	15	21	

		máy tàu biển (Chọn)		hàng hải								
231	S101	Điều khiển tàu biển (Chọn)	7840106	Khoa học hàng hải	PT3	9	5	23	5	5	23.75	
232	D103	Điện tử động giao thông vận tải	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	PT6	1	0	0	1	0	0	

Cán bộ tuyển sinh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025¹

(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên)²

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: HHA

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	Số 484 Lạch Tray, Lê Chân, thành phố Hải Phòng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://vimaru.edu.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (+84).225.3735.138

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo: <https://daotao.vimaru.edu.vn/>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo: <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý: <https://vimaru.edu.vn/>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: <https://vimaru.edu.vn/>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: <https://vimaru.edu.vn/>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

¹ Thông tin tối thiểu, các CSĐT bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/vừa làm vừa học (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

<https://vimaru.edu.vn/>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp và được cấp bằng Trung cấp, Cao đẳng trong hệ thống giáo dục quốc dân

- Thí sinh đã tốt nghiệp và được cấp bằng Đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)⁴:

Xét tuyển;

PA1 - Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng của các môn học/học phần hệ Trung cấp/Cao đẳng/Đại học theo hệ 4. Nếu các điểm của các môn học/học phần hệ Trung cấp/Cao đẳng/Đại học được tính theo hệ 10 thì qui đổi các sang hệ 4 rồi tính điểm trung bình cộng.

PA2 - Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình chung tích lũy có được ở một trong các bậc học Trung cấp/Cao đẳng/Đại học theo hệ 4. Nếu điểm trung bình chung tích lũy hệ Trung cấp/Cao đẳng/Đại học được tính theo hệ 10 thì qui đổi các sang hệ 4.

STT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
1	9,0 ÷ 10,0	A+	4,0	
2	8,5 ÷ 8,9	A	4,0	
3	8,0 ÷ 8,4	B+	3,5	
4	7,0 ÷ 7,9	B	3,0	
5	6,5 ÷ 6,9	C+	2,5	
6	5,5 ÷ 6,4	C	2,0	
7	5,0 ÷ 5,4	D+	1,5	
8	4,0 ÷ 4,9	D	1,0	

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

- Ngưỡng đầu vào:

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với tất cả các chuyên ngành: 2.0

- Điểm trúng tuyển:

Sẽ công bố cho từng đợt xét tuyển

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành⁵	Tên ngành, nhóm ngành⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	D401_BC	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	10	Xét tuyển	
2	D407_BC	Logistics và chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	10	Xét tuyển	
3	D407_LC	Logistics và chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	25	Xét tuyển	
4	D120_BC	Luật hàng hải	7380101	Luật	5	Xét tuyển	
5	D125_BC	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	40	Xét tuyển	
6	D116_LC	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	5	Xét tuyển	
7	D114_LC	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	15	Xét tuyển	
8	D101_BC	Điều khiển tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	10	Xét tuyển	
9	D114_BC	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	5	Xét tuyển	
10	D102_LC	Khai thác máy tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	10	Xét tuyển	
11	D411_LC	Quản trị tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	15	Xét tuyển	
12	D403_LC	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	5	Xét tuyển	

⁵ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

⁶ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

13	D121_LC	Tự động hóa hệ thống điện	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	20	Xét tuyển	
14	D411_BC	Quản trị tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	15	Xét tuyển	
15	D403_BC	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	5	Xét tuyển	
16	D102_BC	Khai thác máy tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	5	Xét tuyển	
17	D401_LC	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	15	Xét tuyển	
18	D101_LC	Điều khiển tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	10	Xét tuyển	
19	D121_BC	Tự động hóa hệ thống điện	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	10	Xét tuyển	
20	D130_BC	Quản lý công trình xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	5	Xét tuyển	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

b. Điểm cộng:

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành):

d. Các thông tin khác...

6. Tổ chức tuyển sinh:

6.1. Thời gian tuyển sinh hàng năm:

Liên tục tuyển sinh

6.2. Hồ sơ xét tuyển

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

1. Phiếu tuyển sinh (file mềm, in khổ A4) có đóng dấu cơ quan chức năng
2. Hệ liên thông Trung cấp/Cao đẳng – Đại học: 01 bản sao bằng Trung cấp hoặc Cao đẳng, 03 bảng điểm và Bảng tốt nghiệp THPT có công chứng
3. Liên thông Đại học – Đại học (Văn bằng 2): 01 bản sao bằng thứ nhất và 03 bảng điểm có công chứng
4. Hệ đại học vừa làm vừa học (VLVH): 01 bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT, PTTH hoặc tương đương; 01 học bạ có công chứng; 01 Phiếu đăng ký xét tuyển hệ VLVH.
5. 01 bản CCCD/CMND công chứng
6. Ảnh màu 3x4 cm: 2 cái

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Theo quy định của Bộ Giáo dục & đào tạo và của Trường ĐHHHVN

2. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

- Nhà trường cam kết thực hiện đúng Quy định của pháp luật, tuân thủ đầy đủ các chế độ chính sách theo Quy định hiện hành đảm bảo quyền lợi cho người học.
- Trường hợp đặc biệt, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GDĐT, Nhà trường sẽ xử lý theo hướng có lợi cho người học trong phạm vi cho phép.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	113	Công trình GT & cơ sở hạ tầng	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xét tuyển	5	0	2	5	1	2	
2	105	Điện tự động công nghiệp	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Xét tuyển	40	54	2	40	34	2	
3	103	Điện tự động giao	7520216	Kỹ thuật điều	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	

		thông vận tải		khởi và tự động hoá								
4	118	Công nghệ phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
5	402	Kinh tế ngoại thương	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển	5	4	2	5	0	2	
6	109	Máy & tự động hóa xếp dỡ	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
7	125	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển	30	22	2	30	37	2	
8	116	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
9	407	Logistics & chuỗi cung ứng	7840104	Kinh tế vận tải	Xét tuyển	30	26	2	20	22	2	

10	117	Kỹ thuật cơ điện tử	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
11	112	Xây dựng dân dụng & công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét tuyển	5	6	2	5	3	2	
12	130	Quản lý công trình xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
13	404	Quản trị tài chính kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	10	19	2	20	30	2	
14	108	Đóng tàu & công trình ngoài khỏi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
15	107	Thiết kế tàu & công trình ngoài	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Xét tuyển	5	0	2	5	4	2	

		khởi										
16	115	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
17	129	Quản lý hàng hải	7840106	Khoa học hàng hải	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
18	119	Kỹ thuật truyền thông & mạng MT	7480201	Công nghệ thông tin	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
19	124	Tiếng Anh thương mại	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
20	401	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	Xét tuyển	10	10	2	20	26	2	
21	127	Kiến trúc & nội thất	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	

22	114	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét tuyển	10	14	2	20	18	2	
23	126	Kỹ thuật công nghệ hóa học	7520320	Kỹ thuật môi trường	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
24	110	Xây dựng công trình thủy	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
25	106	Máy tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
26	410	Kinh tế vận tải thủy	7840104	Kinh tế vận tải	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
27	120	Luật hàng hải	7380101	Luật	Xét tuyển	5	4	2	5	0	2	
28	102	Khai thác	7840106	Khoa	Xét	10	7	2	10	10	2	

		máy tàu biển		học hàng hải	tuyển							
29	122	Kỹ thuật ô tô	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	7	2	5	4	2	
30	123	Kỹ thuật nhiệt lạnh	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
31	411	Quản trị tài chính ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
32	101	Điều khiển tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	Xét tuyển	10	11	2	20	36	2	
33	104	Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
34	403	Quản trị kinh	7340101	Quản trị	Xét tuyển	5	0	2	5	5	2	

		doanh		kinh doanh								
35	128	Máy & tự động công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
36	131	Quản lý kỹ thuật công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
37	111	Kỹ thuật an toàn hàng hải	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
38	121	Tự động hóa hệ thống điện	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	

Cán bộ tuyển sinh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025¹

(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên)²

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: HHA

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	Số 484 Lạch Tray, Lê Chân, thành phố Hải Phòng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://vimaru.edu.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (+84).225.3735.138

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào

tạo: <https://daotao.vimaru.edu.vn/>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đạo

tạo: <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản

lý: <https://vimaru.edu.vn/>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật

chất: <https://vimaru.edu.vn/>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào

tạo: <https://vimaru.edu.vn/>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

¹ Thông tin tối thiểu, các CSĐT bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/vừa làm vừa học (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

<https://vimaru.edu.vn/>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VỪA LÀM VỪA HỌC VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp và được cấp bằng Trung cấp, Cao đẳng trong hệ thống giáo dục quốc dân
- Thí sinh đã tốt nghiệp và được cấp bằng Đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)⁴: Xét tuyển;

PA1 - Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng của các môn học/học phần hệ Trung cấp/Cao đẳng/Đại học theo hệ 4. Nếu các điểm của các môn học/học phần hệ Trung cấp/Cao đẳng/Đại học được tính theo hệ 10 thì qui đổi các sang hệ 4 rồi tính điểm trung bình cộng.

PA2 - Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình chung tích lũy có được ở một trong các bậc học Trung cấp/Cao đẳng/Đại học theo hệ 4. Nếu điểm trung bình chung tích lũy hệ Trung cấp/Cao đẳng/Đại học được tính theo hệ 10 thì qui đổi các sang hệ 4.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

- Ngưỡng đầu vào:

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với tất cả các chuyên ngành: 2.0

- Điểm trúng tuyển:

Sẽ công bố cho từng đợt xét tuyển

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành⁵	Tên ngành, nhóm ngành⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	D407_LV	Logistics và chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	10	Xét tuyển	
2	D107_BV	Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	10	Xét tuyển	
3	D113_BV	Công trình giao thông và cơ sở hạ tầng	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	10	Xét tuyển	
4	D116_LV	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	5	Xét tuyển	
5	D116_BV	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	5	Xét tuyển	
6	D402_LV	Kinh tế ngoại thương	7340120	Kinh doanh quốc tế	10	Xét tuyển	
7	D401_LV	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	10	Xét tuyển	
8	D108_LV	Đóng tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	5	Xét tuyển	
9	D125_BV	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	75	Xét tuyển	

⁵ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học⁶ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

10	D120_BV	Luật hàng hải	7380101	Luật	10	Xét tuyển	
11	D114_LV	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	10	Xét tuyển	
12	D401_BV	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	25	Xét tuyển	
13	D104_LV	Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	5	Xét tuyển	
14	D402_BV	Kinh tế ngoại thương	7340120	Kinh doanh quốc tế	10	Xét tuyển	
15	D411_BV	Quản trị tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	30	Xét tuyển	
16	D411_LV	Quản trị tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	30	Xét tuyển	
17	D106_LV	Máy tàu thủy	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	5	Xét tuyển	
18	D110_LV	Xây dựng công trình thủy	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	10	Xét tuyển	
19	D115_BV	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	5	Xét tuyển	
20	D108_BV	Đóng tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	10	Xét tuyển	
21	D105_BV	Điện tự động công nghiệp	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	10	Xét tuyển	

22	D106_BV	Máy tàu thủy	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	5	Xét tuyển	
23	D114_BV	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	10	Xét tuyển	
24	D403_LV	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	20	Xét tuyển	
25	D105_LV	Điện tử động công nghiệp	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	20	Xét tuyển	
26	D110_BV	Xây dựng công trình thủy	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	50	Xét tuyển	
27	D112_BV	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	10	Xét tuyển	
28	D104_BV	Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	5	Xét tuyển	
29	D112_LV	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	10	Xét tuyển	
30	D113_LV	Công trình giao thông và cơ sở hạ tầng	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	10	Xét tuyển	

31	D125_LV	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	10	Xét tuyển	
32	D115_LV	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	5	Xét tuyển	
33	D403_BV	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	30	Xét tuyển	
34	D407_BV	Logistics và chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	10	Xét tuyển	
35	D120_LV	Luật hàng hải	7380101	Luật	10	Xét tuyển	
36	D101_LV	Điều khiển tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	10	Xét tuyển	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

b. Điểm cộng:

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành):

d. Các thông tin khác...

6. Tổ chức tuyển sinh:

6.1. Thời gian tuyển sinh hàng năm:

Liên tục tuyển sinh

6.2. Hồ sơ xét tuyển

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

1. Phiếu tuyển sinh (file mềm, in khổ A4) có đóng dấu cơ quan chức năng
2. Hệ liên thông Trung cấp/Cao đẳng – Đại học: 01 bản sao bằng Trung cấp hoặc Cao đẳng, 03 bảng điểm và Bằng tốt nghiệp THPT có công chứng
3. Liên thông Đại học – Đại học (Văn bằng 2): 01 bản sao bằng thứ nhất và 03 bảng điểm có công chứng
4. Hệ đại học vừa làm vừa học (VLVH): 01 bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT, PTTH hoặc tương đương; 01 học bạ có công chứng; 01 Phiếu đăng ký xét tuyển hệ VLVH.
5. 01 bản CCCD/CMND công chứng
6. Ảnh màu 3x4 cm: 2 cái

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

Theo các quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

8. Lệ phí xét tuyển/thí tuyển:

Theo quy định của Bộ GD & ĐT và của Trường ĐH Hàng hải Việt Nam

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

- Nhà trường cam kết thực hiện đúng Quy định của pháp luật, tuân thủ đầy đủ các chế độ chính sách theo Quy định hiện hành đảm bảo quyền lợi cho người học.

- Trường hợp đặc biệt, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GDĐT, Nhà trường sẽ xử lý theo hướng có lợi cho người học trong phạm vi cho phép.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	103	Điện tử động giao thông vận tải	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
2	106	Máy tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
3	102	Khai thác máy tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	Xét tuyển	5	9	2	5	1	2	
4	115	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	

				trường								
5	122	Kỹ thuật ô tô	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	5	2	5	3	2	
6	404	Quản trị tài chính kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	10	17	2	10	9	2	
7	117	Kỹ thuật cơ điện tử	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
8	110	Xây dựng công trình thủy	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	Xét tuyển	10	12	2	10	52	2	
9	131	Quản lý kỹ thuật công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
10	125	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển	40	22	2	40	30	2	

11	411	Quản trị tài chính ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	5	0	2	5	9	2	
12	116	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
13	401	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	Xét tuyển	5	1	2	5	1	2	
14	105	Điện tử động công nghiệp	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Xét tuyển	5	10	2	5	14	2	
15	130	Quản lý công trình xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
16	121	Tự động hóa hệ thống điện	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	

				động hoá								
17	107	Thiết kế tàu & công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
18	407	Logistics & chuỗi cung ứng	7840104	Kinh tế vận tải	Xét tuyển	5	0	2	20	26	2	
19	126	Kỹ thuật công nghệ hóa học	7520320	Kỹ thuật môi trường	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
20	111	Kỹ thuật an toàn hàng hải	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	Xét tuyển	5	5	2	5	0	2	
21	114	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét tuyển	5	5	2	10	5	2	

22	124	Tiếng Anh thương mại	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
23	128	Máy & tự động công nghiệp	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
24	120	Luật hàng hải	7380101	Luật	Xét tuyển	5	1	2	5	0	2	
25	108	Đóng tàu & công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Xét tuyển	10	15	2	5	5	2	
26	129	Quản lý hàng hải	7840106	Khoa học hàng hải	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
27	127	Kiến trúc & nội thất	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
28	119	Kỹ thuật truyền	7480201	Công nghệ	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	

		thông & mạng MT		thông tin								
29	112	Xây dựng dân dụng & công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét tuyển	5	4	2	5	4	2	
30	113	Công trình GT & cơ sở hạ tầng	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xét tuyển	5	0	2	5	4	2	
31	402	Kinh tế ngoại thương	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển	5	1	2	5	0	2	
32	109	Máy & tự động hóa xếp dỡ	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
33	123	Kỹ thuật nhiệt	7520103	Kỹ thuật	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	

		lạnh		cơ khí								
34	101	Điều khiển tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	Xét tuyển	5	2	2	5	10	2	
35	410	Kinh tế vận tải thủy	7840104	Kinh tế vận tải	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
36	104	Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
37	118	Công nghệ phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin	Xét tuyển	5	0	2	5	0	2	
38	403	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	5	0	2	10	11	2	

Cán bộ tuyển sinh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025¹

(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh đào tạo từ xa)²

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: HHA

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	số 484 Lạch Tray, phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://vimaru.edu.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (+84).225.3735.138

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://daotao.vimaru.edu.vn/>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo:

<https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://vimaru.edu.vn/>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

<https://vimaru.edu.vn/>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<https://vimaru.edu.vn/>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://vimaru.edu.vn/>

¹ Thông tin tối thiểu, các CSĐT bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/vừa làm vừa học (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a. Đối tượng có bằng tốt nghiệp THPT, THPT hệ bổ túc, THCN và tương đương

- Thời gian đào tạo: 4 năm.

a. Đối tượng: có bằng tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng/Đại học

- Thời gian đào tạo: từ 2 năm.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):⁴

Xét tuyển;

PA 1: Xét tuyển dựa trên kết quả học THPT.

Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng của các môn học 3 năm lớp 10, 11, 12 tính theo hệ 10 sau đó qui đổi sang hệ 4 theo bảng qui đổi dưới đây.

PA 2: Xét tuyển dựa theo kết quả học ở bậc học Trung cấp/Cao đẳng/Đại học Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng của các môn học/học phần hệ Trung cấp/Cao đẳng/Đại học theo hệ 4. Nếu các điểm của các môn học/học phần hệ Trung cấp/Cao đẳng/Đại học được tính theo hệ 10 thì qui đổi các sang hệ 4 rồi tính điểm trung bình cộng.

PA 3: Xét tuyển dựa theo điểm trung bình chung tích lũy ở bậc học Trung cấp/Cao đẳng/Đại học

Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình chung tích lũy có được ở một trong các bậc học Trung cấp/Cao đẳng/Đại học theo hệ 4. Nếu điểm trung bình chung tích lũy hệ Trung cấp/Cao đẳng/Đại học được tính theo hệ 10 thì qui đổi các sang hệ 4.

STT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
1	9,0 ÷ 10,0	A+	4,0	
2	8,5 ÷ 8,9	A	4,0	
3	8,0 ÷ 8,4	B+	3,5	
4	7,0 ÷ 7,9	B	3,0	
5	6,5 ÷ 6,9	C+	2,5	
6	5,5 ÷ 6,4	C	2,0	
7	5,0 ÷ 5,4	D+	1,5	
8	4,0 ÷ 4,9	D	1,0	

3. Quy tắc qui đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

- Ngưỡng đầu vào:

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với toàn bộ các chuyên ngành: 2,0

- Điểm trúng tuyển:

Sẽ công bố cho từng đợt xét tuyển

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	D403_TX	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	50	Xét tuyển	
2	D125_TX	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	Xét tuyển	
3	D120_TX	Luật hàng hải	7380101	Luật	50	Xét tuyển	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:
- Điểm cộng:
- Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành):
- Các thông tin khác...

6. Tổ chức tuyển sinh:

6.1. Thời gian tuyển sinh hàng năm:

Liên tục tuyển sinh

6.2. Hồ sơ xét tuyển

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

- Phiếu tuyển sinh (file mềm, in khổ A4) có đóng dấu cơ quan chức năng
- Hệ liên thông Trung cấp/Cao đẳng – Đại học: 01 bản sao bằng Trung cấp hoặc Cao đẳng, 03 bảng điểm và Bằng tốt nghiệp THPT có công chứng
- Liên thông Đại học – Đại học (Văn bằng 2): 01 bản sao bằng thứ nhất và 03 bảng điểm có công chứng
- Hệ đại học vừa làm vừa học (VLVH): 01 bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT, PTTH hoặc tương đương; 01 học bạ có công chứng; 01 Phiếu đăng ký xét tuyển hệ VLVH.

⁵ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

⁶ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

5. 01 bản CCCD/CMND công chứng

6. Ảnh màu 3x4 cm: 2 cái

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

- Nhà trường cam kết thực hiện đúng Quy định của pháp luật, tuân thủ đầy đủ các chế độ chính sách theo Quy định hiện hành đảm bảo quyền lợi cho người học.

- Trường hợp đặc biệt, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GDĐT, Nhà trường sẽ xử lý theo hướng có lợi cho người học trong phạm vi cho phép.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

1. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Cán bộ tuyển sinh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025¹

(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp THPT)²

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: HHA

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	Số 484 Lạch Tray, Lê Chân, thành phố Hải Phòng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://vimaru.edu.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (+84).225.3735.138

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào

tạo: <https://daotao.vimaru.edu.vn/>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào

tạo: <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản

lý: <https://vimaru.edu.vn/>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật

chất: <https://vimaru.edu.vn/>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào

tạo: <https://vimaru.edu.vn/>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc

làm: <https://vimaru.edu.vn/>

¹ Thông tin tối thiểu, các CSĐT bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/vừa làm vừa học (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://tuyensinh.vimaru.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP THPT

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)⁴:

Xét tuyển;

Xét tuyển dựa trên kết quả học THPT.

Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng của các môn học 3 năm lớp 10, 11, 12 tính theo hệ 10 sau đó quy đổi sang hệ 4 theo bảng quy đổi dưới đây.

STT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm ⁴	Ghi chú
1	9,0 ÷ 10,0	A+	4,0	
2	8,5 ÷ 8,9	A	4,0	
3	8,0 ÷ 8,4	B+	3,5	
4	7,0 ÷ 7,9	B	3,0	
5	6,5 ÷ 6,9	C+	2,5	
6	5,5 ÷ 6,4	C	2,0	
7	5,0 ÷ 5,4	D+	1,5	
8	4,0 ÷ 4,9	D	1,0	

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

- Ngưỡng đầu vào:

Ngưỡng đảm bảo chất lượng cho toàn bộ chuyên ngành: 2.0

- Điểm trúng tuyển:

Sẽ công bố cho từng đợt xét tuyển

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	D101_V	Điều khiển tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	10	Xét tuyển	
2	D104_V	Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	5	Xét tuyển	
3	D106_V	Máy tàu thủy	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	5	Xét tuyển	
4	D404_V	Quản trị tài chính kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng	10	Xét tuyển	
5	D120_V	Luật hàng hải	7380101	Luật	10	Xét tuyển	
6	D105_V	Điện tử động công nghiệp	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	10	Xét tuyển	
7	D411_V	Quản trị tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	20	Xét tuyển	
8	D113_V	Công trình giao thông và cơ sở hạ tầng	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	10	Xét tuyển	

⁶ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

⁶ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

9	D125_V	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	10	Xét tuyển	
10	D402_V	Kinh tế ngoại thương	7340120	Kinh doanh quốc tế	10	Xét tuyển	
11	D407_V	Logistics và chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	20	Xét tuyển	
12	D114_V	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	20	Xét tuyển	
13	D116_V	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	5	Xét tuyển	
14	D112_V	Xây dựng dân dụng & công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	10	Xét tuyển	
15	D401_V	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	20	Xét tuyển	
16	D108_V	Đóng tàu và công trình ngoài khơi	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	5	Xét tuyển	
17	D403_V	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	40	Xét tuyển	
18	D115_V	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	5	Xét tuyển	
19	D110_V	Xây dựng công trình thủy	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	10	Xét tuyển	
20	D102_V	Khai thác máy tàu biển	7840106	Khoa học hàng hải	10	Xét tuyển	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

- a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:
- b. Điểm cộng:
- c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành):
- d. Các thông tin khác...

6. Tổ chức tuyển sinh:

6.1. Thời gian tuyển sinh hàng năm:

Liên tục tuyển sinh

6.2. Hồ sơ xét tuyển

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

1. Phiếu tuyển sinh (file mềm, in khổ A4) có đóng dấu cơ quan chức năng
2. Hệ liên thông Trung cấp/Cao đẳng – Đại học: 01 bản sao bằng Trung cấp hoặc Cao đẳng, 03 bảng điểm và Bằng tốt nghiệp THPT có công chứng
3. Liên thông Đại học – Đại học (Văn bằng 2): 01 bản sao bằng thứ nhất và 03 bảng điểm có công chứng
4. Hệ đại học vừa làm vừa học (VLVH): 01 bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT, PTTH hoặc tương đương; 01 học bạ có công chứng; 01 Phiếu đăng ký xét tuyển hệ VLVH.
5. 01 bản CCCD/CMND công chứng
6. Ảnh màu 3x4 cm: 2 cái

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

Thực hiện theo các Quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Thực hiện theo các Quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo và Trường ĐH Hàng hải Việt Nam

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

- Nhà trường cam kết thực hiện đúng Quy định của pháp luật, tuân thủ đầy đủ các chế độ chính sách theo Quy định hiện hành đảm bảo quyền lợi cho người học.

- Trường hợp đặc biệt, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GDĐT, Nhà trường sẽ xử lý theo hướng có lợi cho người học trong phạm vi cho phép.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	404	Quản trị tài chính kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	30	2	18	30	0	2	
2	403	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	30	2	2	30	11	2	

Cán bộ tuyển sinh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ